

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		37.729.800.504	38.166.665.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.865.701.670	1.433.745.874
1. Tiền	111	V.01	1.865.701.670	1.433.745.874
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		9.834.683.803	11.145.206.203
1. Phải thu của khách hàng	131		2.532.959.159	3.688.516.939
2. Trả trước cho người bán	132		2.176.932.328	1.655.442.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.124.792.316	5.801.246.936
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25.719.667.932	23.818.898.740
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.719.667.932	23.818.898.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		309.747.099	1.768.814.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.207.856	122.504.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		195.539.243	1.646.310.651
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		7.812.704.519	8.306.511.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.312.704.519	7.806.511.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.591.263.334	3.980.000.228
- Nguyên giá	222		7.181.418.593	7.148.071.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.590.155.259)	(3.168.071.613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.721.441.185	3.826.511.185
- Nguyên giá	228		4.439.751.400	4.439.751.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(718.310.215)	(613.240.215)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		45.542.505.023	46.473.177.109
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		20.615.405.091	21.002.169.746
I. Nợ ngắn hạn	310		20.590.316.941	20.963.494.796
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	300.000.000	
2. Phải trả người bán	312		902.873.644	1.784.859.857
3. Người mua trả tiền trước	313		15.055.059.448	13.535.830.415
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	873.905.837	1.012.948.803
5. Phải trả người lao động	315		2.063.245.150	3.259.217.150
6. Chi phí phải trả	316	V.17	352.500.000	352.500.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	1.042.732.862	1.018.138.571
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		25.088.150	38.674.950
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.088.150	38.674.950
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		24.927.099.932	25.471.007.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.650.098.789	25.164.818.720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.546.351.077	2.546.351.077
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		585.117.643	585.117.643
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.270.580.069	1.785.300.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		277.001.143	306.188.643
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		277.001.143	306.188.643
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		45.542.505.023	46.473.177.109

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 5 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng Thanh

Phùng Thị Thơm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2010

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
	1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.532.173.083	9.786.844.140
	2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.737.374.268)	(1.679.891.411)
	3.Tiền đã trả cho người lao động	03		(7.798.604.009)	(7.203.295.018)
	4.Tiền chi trả lãi vay	04		(59.817.661)	(80.752.083)
	5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(79.995.408)	-
	6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.274.085.900	1.769.745.368
	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.901.887.476)	(4.811.619.987)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		20		1.228.580.161	(2.218.968.991)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(16.818.181)	(64.493.333)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		24.324.000	
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.674.000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
	7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.309.816	16.111.848
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		30		20.815.635	(63.055.485)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		-	
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	35		-	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31		1.550.000.000	1.020.000.000
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.367.440.000)	(1.050.000.000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36		-	
	6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		-	(17.500.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40		(817.440.000)	(47.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		50		431.955.796	(2.329.524.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		1.433.745.874	3.182.849.804
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		70	VI	1.865.701.670	853.325.328

Ngày 5 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng Thanh

Phùng Thị Thơm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 4 đến tháng 6		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.921.244.394	6.785.143.338	11.387.315.699	8.890.373.367
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		5.921.244.394	6.785.143.338	11.387.315.699	8.890.373.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.678.342.706	4.812.900.619	8.620.947.465	6.444.781.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.242.901.688	1.972.242.719	2.766.368.234	2.445.591.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.384.400	6.826.462	13.317.100	16.111.248
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10.441.214	65.193.694	17.317.661	121.908.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.441.214	65.193.694	17.317.661	121.908.851
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		722.688.491	1.221.890.157	1.372.781.984	1.425.561.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		516.156.383	691.985.330	1.389.585.689	914.232.628
11. Thu nhập khác	31		62.505.819	0	62.505.819	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62.505.819	0	62.505.819	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		578.662.202	691.985.330	1.452.091.508	914.232.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	93.973.134	0	181.511.439	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		484.689.068	691.985.330	1.270.580.069	914.232.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 5 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đăng Thanh

Phùng Thị Thơm